

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2025-2026**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG

1. Tên trường: Trường THCS Điện Biên

2. Địa chỉ: Số 55 Triệu Quốc Đạt, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

Web: <https://thcsdienbien.thanhphothanhhoa.edu.vn>

3. Loại hình trường: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

- Sứ mạng:

Tạo dựng được môi trường giáo dục giáo dục toàn diện, có chất lượng, mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển đầy đủ phẩm chất và năng lực của bản thân để trường THCS Điện Biên thực sự là “Trường học hạnh phúc”.

- Tầm nhìn:

Ngôi trường có khả năng kiến tạo hạnh phúc cho từng thành viên và nằm trong tốp đầu về chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng mũi nhọn trong hệ thống các trường công lập của phường Hạc Thành, Thanh Hóa.

- Mục tiêu: “Tiếp tục xây dựng và phát triển nhà trường lên một tầm mới: Ngôi trường hạnh phúc. Đó là quy mô hiện đại, môi trường học tập đáp ứng với nguyện vọng của học sinh, phụ huynh: thân thiện, kỷ cương, chất lượng cao, học sinh phát triển toàn diện về trí tuệ, nhân cách, kỹ năng sống phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện nay”.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Trung học cơ sở Điện Biên - Phường Hạc Thành, tiền thân là trường Phổ thông cơ sở Điện Biên cấp 1,2 được thành lập năm 1974. Sau các giai đoạn phát triển, khối cấp II được tách và mang tên trường THCS Điện Biên từ năm 1987 (QĐ số 479 TC/UBTX ngày 12/11/1987). Từ khi tách riêng, thành lập đến nay (1987- 2026) nhà trường đã trải qua nhiều địa điểm: Từ năm 1987 đến năm 2002: Tọa lạc trên địa chỉ: 25, Phố Chu Văn An, phường Trường Thi (gần trường THPT Hàm Rồng); Từ năm 2003 đến tháng 5/2005 tọa lạc trên Phố Phan Chu Trinh (hiện nay là Quảng trường Lam Sơn). Từ tháng 6/2006 đến nay, nhà trường đã ổn định, xây dựng và phát triển nhà trường tại địa chỉ 55, Triệu Quốc Đạt, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Tháng 11 năm 2006 nhà trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia giai đoạn I; Tháng 6 năm 2020 nhà trường được công nhận lại lần 1 trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1; Tháng 6 năm 2025 nhà trường được công nhận lại lần 2 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Nhìn lại chặng đường đã qua, các thế hệ thầy và trò trường THCS Điện Biên có quyền tự hào bởi: Nơi đây đã trở thành cái nôi đào tạo giáo dục các thế hệ học trò khôn

lớn, trưởng thành và trở thành những người công dân có ích cho xã hội. Từ mái trường thân yêu này, bao thế hệ học sinh đã đem hết tài năng, trí tuệ đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cùng chung sức vun trồng, tô thắm thêm những trang truyền thống vẻ vang của nhà trường. Với những thành tích đã đạt được, trường THCS Điện Biên vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì, Hạng Ba, Bằng khen và Cờ thi đua của Thủ tướng Chính Phủ,...và nhiều thành tích khác trong các năm học.

Trải qua gần 40 xây dựng và trưởng thành, vượt qua bao khó khăn thử thách, nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân phường và các cấp lãnh đạo, các thế hệ thầy trò trường THCS Điện Biên đã góp phần làm rạng rỡ thêm thành tích của ngành giáo dục phường và trong tỉnh. Với đội ngũ cán bộ giáo viên qua các thời kỳ luôn đoàn kết thống nhất một ý chí, quyết tâm cao, dưới sự lãnh đạo của Ban giám hiệu, luôn tập trung xây dựng và phát triển nhà trường vững bước đi lên trở thành một trong những nhà trường dẫn đầu sự phát triển về chất lượng giáo dục trong khối trường THCS của phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa hiện nay.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Nghiêm -Số điện thoại: 0978269668;

Email: nguyennghiemdb@gmail.com.

7. Cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy

- Cơ sở vật chất:

Hiện nay trường được xây dựng khang trang với diện tích sử dụng 6.297 m², gồm các khu nhà: khu A, khu B, khu C có phòng học và phòng phục vụ học tập. Cụ thể: 2 phòng bộ môn Khoa học tự nhiên, 1 phòng bộ môn Khoa học xã hội, 1 phòng sinh hoạt chuyên môn, 1 phòng bộ môn Công nghệ, 1 phòng bộ môn Tin học, 1 phòng bộ môn Tiếng Anh, 2 phòng bộ môn GD Nghệ thuật, 1 phòng đa năng); khối phục vụ học tập đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường và theo quy định, nhà xe giáo viên, nhà xe học sinh tách biệt và có mái che đủ, đảm bảo an toàn; Có khu vệ sinh học sinh, giáo viên tách biệt, đảm bảo theo yêu cầu; nhà trường sử dụng hệ thống nước sạch trong sinh hoạt; 100% các phòng học có ti vi trong đó 60% phòng học có trang thiết bị thông minh.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: Năm 2025-2026, nhà trường có:

+ Tổng số cán bộ giáo viên, nhân viên: 60 đồng chí (Có 54 CBGV-NV biên chế, 03 giáo viên hợp đồng theo ND 111, 03 nhân viên hợp đồng trường làm công tác bảo vệ, phục vụ; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn.

+ Có 04 tổ: Tổ Khoa học tự nhiên, tổ Khoa học xã hội, tổ Tiếng Anh-GDTC-Nghệ thuật-Tin học, tổ Văn phòng.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 1559 gồm 29 lớp: Khối 6 là: 375 học sinh; Khối 7 là: 383 học sinh; Khối 8: 427 học sinh; Khối 9 là: 374 học sinh.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo		Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	60	10	47		43	9		55	2		0
I	Cán bộ quản lý	3	2	1		3			3			
1	Hiệu trưởng	1		1					1			
2	Phó hiệu trưởng	2	2						2			
II	Giáo viên	52	8	44		40	9		50	2		
1	GV dạy môn Ngữ văn	8	2	6		6	2		8			
2	GV dạy môn Lịch sử- Địa lí (Lịch sử)	3	2	2		2			3			
3	GV dạy môn Lịch sử-Địa lí (Địa lí)	3	1	2		2			2	1		
4	GV dạy môn GDCD	1		1		1			1			

5	GV dạy môn Toán	8	1	7		7	1		8			
6	GV dạy môn KHTN(Vật lý)	3	1	2		3			3			
7	GV dạy môn KHTN(Hóa học)	2	1	1		1	1		2			
8	GV dạy môn KHTN (Sinh học)	3		3		3			3			
9	GV dạy môn Công nghệ	1		1		1			1			
10	GV dạy môn Tiếng Anh	7		7		6	1		7			
11	GV dạy môn GDTC	2	1	1		1			2			
12	GV dạy môn Mỹ thuật	2		2		1			1			
13	GV dạy môn Âm nhạc	2		2		1	1		1	1		
14	GV dạy môn Tin học	2		2			2		2			
15	GV dạy môn HĐTN-HN	4		4		4			4			
16	GV dạy GD địa phương	2		2					2			

17	GV Tổng phụ trách Đội	1		1			1		1			
18	GV- Thiết bị, thí nghiệm	0		0					0			
19	GV- Giáo vụ	0										
20	GV- Tư vấn học sinh	0										
21	GV- Hỗ trợ GD người khuyết tật	0										
III	Nhân viên	2		2			2		2			
1	Nhân viên văn thư											
2	Nhân viên kế toán	1		1			1		1			
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế											
5	Nhân viên thư viện											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1		1			1		1			
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục											

	người khuyết tật											
8	Nhân viên công nghệ thông tin											
9	Nhân viên BV, VS	3										

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 01 đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó Hiệu trưởng được đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

- Giáo viên: 50 đồng chí giáo viên đạt loại tốt, chiếm tỉ lệ 96,2%;

02 đồng chí giáo viên đạt loại khá, chiếm tỉ lệ 3,8%.

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $55/55=100\%$ (trong đó 03 CBQL, 52 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	29	1660/1559
1	Phòng học kiên cố	29	1660/1559
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	53.7	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.230	

V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.452	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1660	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	130	
3	Diện tích thư viện (m ²)	28	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	28	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	0	0
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	1	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	29	
2	Camera vật thể	2	
3	Thiết bị khác	0	

* Khu vệ sinh:

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	12	2	24	6	144	6	144
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

Tổng : 4.920 cuốn, cụ thể:

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	161	
1	Âm nhạc 6	3	70-85%
2	GDCD 6	6	70-85%
3	Mỹ thuật 6	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	5	70-85%
5	KHTN 6	9	70-85%
6	Tiếng anh 6 tập 1	6	70-85%
7	Tiếng anh 6 tập 2	6	70-85%
8	Tin học 6	2	70-85%
9	Ngữ văn 6 tập 1	6	70-85%
10	Ngữ văn 6 tập 2	6	70-85%
11	GDTC 6	2	70-85%
12	Lịch sử và địa lý 6	8	70-85%
13	Toán tập 1	6	70-85%
14	Toán tập 2	6	70-85%
15	Công nghệ 6	6	70-85%
16	HĐTNHN 6	6	70-85%
17	Bài tập tin học 6	2	70-85%
18	BT toán 6 tập 1	6	70-85%
19	BT toán 6 tập 2	6	70-85%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	6	70-85%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	6	70-85%
22	BT mỹ thật 6	2	70-85%
23	BT công nghệ 6	6	70-85%

24	BT KHTN 6	6	70-85%
25	BT âm nhạc 6	3	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	4	70-85%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	4	70-85%
28	BT HĐTNHN 6	6	70-85%
29	BT GD CD 6	6	70-85%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	6	70-85%
30	BT Tiếng anh 6 tập 2	6	70-85%
	SGK LỚP 7	147	
1	Âm nhạc 7	3	70-85%
2	GD CD 7	6	70-85%
3	Mỹ thuật 7	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 7	0	70-85%
5	KHTN 7	6	70-85%
6	Tiếng anh 7	6	70-85%
7	Tin học 7	3	70-85%
8	Ngữ văn 7 tập 1	6	70-85%
9	Ngữ văn 7 tập 2	6	70-85%
10	GDTC 7	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	6	70-85%
12	Toán tập 1	6	70-85%
13	Toán tập 2	6	70-85%
14	Công nghệ 7	6	70-85%
15	HĐTNHN 7	6	70-85%
16	Bài tập tin học 7	3	70-85%
17	BT toán 7 tập 1	6	70-85%

18	BT toán 7 tập 2	6	70-85%
19	BT ngữ văn 7 tập 1	6	70-85%
20	BT ngữ văn 7 tập 2	6	70-85%
21	BT mỹ thuật 7	3	70-85%
22	BT công nghệ 7	6	70-85%
23	BT KHTN 7	6	70-85%
24	BT âm nhạc 7	3	70-85%
25	BT lịch sử và địa lý 7 phần lịch sử	6	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 7 phần địa lý	6	70-85%
27	BT HĐTNHN7	6	70-85%
28	BT GDĐD 7	6	70-85%
29	BT Tiếng anh 7	6	70-85%
	SGK LỚP 8	181	
1	Âm nhạc 8	3	70-85%
2	GDĐD 8	8	70-85%
3	Mỹ thuật 8	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 8	0	70-85%
5	KHTN 8	8	70-85%
6	Tiếng anh 8	8	70-85%
7	Tin học 8	3	70-85%
8	Ngữ văn 8 tập 1	8	70-85%
9	Ngữ văn 8 tập 2	8	70-85%
10	GDTC 8	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 8	8	70-85%
12	Toán tập 1	8	70-85%
13	Toán tập 2	8	70-85%

14	Công nghệ 8	8	70-85%
15	HĐTNHN 8	8	70-85%
16	Bài tập tin học 8	3	70-85%
17	BT toán 8 tập 1	8	70-85%
18	BT toán 8 tập 2	8	70-85%
19	BT ngữ văn 8 tập 1	8	70-85%
20	BT ngữ văn 8 tập 2	8	70-85%
21	BT mỹ thuật 8	3	70-85%
22	BT công nghệ 8	8	70-85%
23	BT KHTN 8	8	70-85%
24	BT âm nhạc 8	3	70-85%
25	BT lịch sử và địa lý 8 phần lịch sử	4	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 8 phần địa lý	4	70-85%
27	BT HĐTNHN 8	8	70-85%
28	BT GDĐP 8	8	70-85%
29	BT Tiếng anh 8	8	70-85%
	SGK LỚP 9	141	
1	Âm nhạc 9	3	70-85%
2	GDĐP 9	6	70-85%
3	Mỹ thuật 9	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP THPT 6	0	70-85%
5	KHTN 9	6	70-85%
6	Tiếng anh 9	6	70-85%
7	Tin học 9	3	70-85%
8	Ngữ văn 9 tập 1	6	70-85%
9	Ngữ văn 9 tập 2	6	70-85%

10	GDTC 9	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 9	6	70-85%
12	Toán tập 1	6	70-85%
13	Toán tập 2	6	70-85%
14	Công nghệ 9	6	70-85%
15	HĐTNHN 9	6	70-85%
16	Bài tập tin học 9	3	70-85%
17	BT toán 9 tập 1	6	70-85%
18	BT toán 9 tập 2	6	70-85%
19	BT ngữ văn 9 tập 1	6	70-85%
20	BT ngữ văn 9 tập 2	6	70-85%
21	BT mỹ thuật 9	3	70-85%
22	BT công nghệ 9	6	70-85%
23	BT KHTN 9	6	70-85%
24	BT âm nhạc 9	3	70-85%
25	BT lịch sử và địa lý 9 phần lịch sử	3	70-85%
26	BT lịch sử và địa lý 9 phần địa lý	3	70-85%
27	BT HĐTNHN9	6	70-85%
28	BT GD CD 9	6	70-85%
29	BT Tiếng anh 9	6	70-85%
	Sách giáo viên lớp 6	80	
1	Âm nhạc 6	3	70-85%
2	GD CD 6	6	70-85%
3	Mỹ thuật 6	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	5	70-85%
5	KHTN 6	9	70-85%

6	Tiếng anh 6 tập 1	6	70-85%
7	Tiếng anh 6 tập 2	6	70-85%
8	Tin học 6	2	70-85%
9	Ngữ văn 6 tập 1	6	70-85%
10	Ngữ văn 6 tập 2	6	70-85%
11	GDTC 6	2	70-85%
12	Lịch sử và địa lý 6	8	70-85%
13	Toán tập 1	6	70-85%
14	Công nghệ 6	6	70-85%
15	HĐTNHN 6	6	70-85%
	SGV LỚP 7	69	
1	Âm nhạc 7	6	70-85%
2	GDGD7	6	70-85%
3	Mỹ thuật7	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 7	0	70-85%
5	KHTN 7	6	70-85%
6	Tiếng anh 7	6	70-85%
7	Tin học 7	3	70-85%
8	Ngữ văn 7 tập 1	6	70-85%
9	Ngữ văn 7 tập 2	6	70-85%
10	GDTC 7	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	6	70-85%
12	Toán tập 1	6	70-85%
13	Công nghệ 7	6	70-85%
14	HĐTNHN 7	6	70-85%
	SGV LỚP 8	84	

1	Âm nhạc 8	3	70-85%
2	GDCD 8	8	70-85%
3	Mỹ thuật 8	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 8	0	70-85%
5	KHTN 8	8	70-85%
6	Tiếng anh 8	8	70-85%
7	Tin học 8	3	70-85%
8	Ngữ văn 8 tập 1	8	70-85%
9	Ngữ văn 8 tập 2	8	70-85%
10	GDTC 8	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 8	8	70-85%
12	Toán tập 1	8	70-85%
14	Công nghệ 8	8	70-85%
15	HĐTNHN 8	8	70-85%
	SGV LỚP 9	72	
1	Âm nhạc 9	3	70-85%
2	GDCD 9	6	70-85%
3	Mỹ thuật 9	3	70-85%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	0	70-85%
5	KHTN 9	6	70-85%
6	Tiếng anh 9	6	70-85%
7	Tin học 9	3	70-85%
8	Ngữ văn 9 tập 1	6	70-85%
9	Ngữ văn 9 tập 2	6	70-85%
10	GDTC 9	3	70-85%
11	Lịch sử và địa lý 9	6	70-85%

12	Toán tập 1	6	70-85%
13	Công nghệ 9 định hướng nghề nghiệp	6	
14	HĐTNHN 9	6	70-85%
15	Công nghệ 9 chế biến thực phẩm	6	70-85%
	Sách giáo khoa theo chương trình cũ	291	
	Sách giáo viên theo chương trình cũ	416	
	Sách tham khảo	2702	
	Sách pháp luật	25	
	Sách Bác Hồ	31	
	Sách đặc biệt(biễn đạo, tâm lý HS)	13	
	Sách thiếu nhi	507	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng

1.1.1 Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1; 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	

Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 2.

1.1.2. Đánh giá theo mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22		x	
Khoản 2, Điều 22	x		
Khoản 3, Điều 22	x		
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22	x		
Khoản 6, Điều 22	x		

Kết quả: Không đạt mức 4

1.1.3 . Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

Tổng số các tiêu chí đạt: $25/25 = 100\%$

Số tiêu chí không đạt: $0/25 = 0\%$

1.2. Đánh giá theo chuẩn Quốc gia

Đề nghị công nhận trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1.

2. Kế hoạch cải tiến

2.1. Năm học 2025-2026

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển nhà trường; thực hiện tốt kế hoạch năm học, bảo đảm công tác quản lý hành chính, chuyên môn và tài chính đúng quy định.

- Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo Chương trình GDPT 2018; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý và dạy học; tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Chú trọng bồi dưỡng đội ngũ giáo viên thông qua tự học, tự bồi dưỡng; nâng cao năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và năng lực ứng dụng AI trong dạy học.

- Tham mưu các cấp đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; xây dựng, bổ sung phòng học bộ môn và các điều kiện phục vụ việc dạy học, đáp ứng yêu cầu duy trì trường đạt chuẩn quốc gia.

- Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo

- Tiếp tục đổi mới công tác quản trị nhà trường, chuyển mạnh từ quản lý sang quản trị theo hướng hiện đại, phát huy quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; xây dựng đội

ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có phẩm chất, năng lực chuyên môn vững vàng; tạo điều kiện tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh theo quy định.

- Huy động hiệu quả sự phối hợp của cha mẹ học sinh, các tổ chức và cộng đồng trong việc hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tăng cường xã hội hóa giáo dục trên nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị, quản lý và dạy học.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018, đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh

Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 6) năm học 2025-2026: 373 học sinh, trong đó có 191 nam, 188 nữ, 01 học sinh khuyết tật, 04 học sinh là người dân tộc thiểu số.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1559	375	383	427	374
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.24	96.8	97.91	94.61	100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2.69	2.93	2.09	5.39	0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.07	0.27	0	0	0
4	Chưa đạt	0	0	0	0	0

	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1559	375	383	427	374
1	Tốt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	76.84	74.93	76.5	80.33	75.13
2	Khá <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	17.9	15.73	20.11	15.69	20.32
3	Đạt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	4.81	8.27	2.61	3.98	4.55
4	Chưa đạt <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.45	1.07	0.78	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1559	375	383	427	374
1	Lên lớp <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	99.55	98.93	99.22	100	100
a	Học sinh xuất sắc <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22.13	27.73	17.23	23.88	21.12
b	Học sinh giỏi <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	54.0	46.93	60.31	54.57	54.01
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè	0.45	1.07	0.78	0	0

	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
3	Lưu ban <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đi <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.6	1.06	1.3	2.8	1.06
5	Chuyên trường đến <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1.4	1.06	1.04	3.04	0.26
6	Bị đuổi học <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	76	4	15	48	9
1	Cấp thành phố	55	2	8	42	3
2	Cấp tỉnh	16	1	5	6	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	5	1	2		2
V	Số học sinh dự xét hoặc	374				374

	dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	374				374
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	811/748	196/179	193/190	218/209	204/170
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	22	9	4	7	2

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2025

UBND PHƯỜNG HẠC THÀNH TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN				
THÔNG BÁO Công khai quyết toán thu - chi các khoản thu theo quy định Năm học 2025 - 2026				
Đơn vị: Đồng				
STT	NỘI DUNG	Quyết toán thu	Quyết toán chi	Tồn
1	2	3	4	5
A	Số dư năm 2024 chuyển sang			500.822.896
I	Nguồn thu học phí	1.899.240.000	1.836.614.686	575.104.210
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người		232.500.000	
-	Tiền công bảo vệ, lao công		196.500.000	
-	Tiền công HDLD trường		36.000.000	
2	Phúc lợi tập thể		7.784.000	
-	Phúc lợi tập thể, (chè, nước)		7.784.000	
3	Khen Thưởng		24.250.000	
-	Khen thưởng thường xuyên		24.250.000	
4	Chi các dịch vụ công cộng		77.105.326	
-	Tiền điện		52.180.146	
-	Tiền nước		9.675.180	
-	Vệ sinh môi trường		15.250.000	
5	Chi vật tư văn phòng		72.879.070	
-	Văn phòng phẩm		18.345.000	
-	Mua sắm CCDC văn phòng		23.138.000	
-	Khoản văn phòng phẩm		5.900.000	
-	Vật tư văn phòng khác		25.496.070	
6	Tiền khoản công tác phí		6.200.000	
7	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (điện thoại, fax, internet, cước phí bưu chính...)		2.288.000	
8	Sửa chữa thường xuyên tài sản		98.823.850	
9	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		140.249.085	
-	Chi mua hàng hóa, vật tư		23.224.620	
-	Chi mua sách, tài liệu... phục vụ công tác giảng dạy		3.316.625	
-	Chi khai giảng, bế giảng			
-	+ Chi mua hàng hóa, vật tư phục vụ khai giảng, bế giảng		13.722.500	
-	+ Market, băng zôn, khẩu hiệu		14.957.840	
-	+ Hoa tươi		59.227.500	
-	Chi nghiệp vụ chuyển môn khác (BD GV dạy DT)		25.800.000	
10	Chi cải cách tiền lương (gồm cả các khoản BH, KPCĐ)		1.053.296.605	
11	Gia hạn bảo trì phần mềm		15.881.700	
-	Gia hạn bảo trì phần mềm		15.881.700	
12	Chi nghiệp vụ khác:		105,357,050	
-	Chi các khoản phí và lệ phí		603.900	
-	Chi dịch vụ bảo hiểm		-	
-	Chi dịch vụ hút bể phốt		-	
-	Chi dịch vụ phun khử khuẩn		-	

STT	NỘI DUNG	Quyết toán thu	Quyết toán chi	Tồn
-	Chi thuê mượn		-	
-	Chi các khoản khác		104.753.150	
B	Số dư năm 2024-2025 chuyển sang			2.891.378
II	Nguồn thu dạy thêm học thêm	321.879.000	324.770.378	0
-	Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (75%)		241.183.000	
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	0	1.000.000	
-	Tiền công bảo vệ, lao công		1.000.000	
2	Khen thưởng	0	5.653.000	
-	KT GVDHH (Chi)		400.000	
-	KT GV dạy ĐT có 100% học sinh đạt giải giao lưu HSG lớp 8 cấp TP NH 2024-2025		1.600.000	
-	KT các giải phong trào NH 2024-2025		1.050.000	
-	Khen thưởng GV có HSG lớp 8 đợt 3		2.603.000	
3	Chi các dịch vụ công cộng	0	9.715.000	
-	Tiền điện		9.715.000	
4	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (điện thoại, fax, internet, cước phí bưu chính,...)		1.210.000	
-	Mạng tháng 12/2024		550.000	
-	Điện thoại T9, 10, 11, 12/2024		88.000	
-	Chi tiêm mạng T2		572.000	
5	Sửa chữa thường xuyên tài sản		15.048.000	
-	Sửa chữa và thay thế thiết bị điện ở các lớp học NH 2024-2025		15.048.000	
6	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	7.900.000	
-	Chúc mừng 27/03 ngày TĐTT		400.000	
-	Tết cho NV, GV HĐ		4.000.000	
-	Hỗ trợ NV, GV HĐ		3.500.000	
7	Chi nghiệp vụ khác:	0	43.061.378	
-	Chi % CBQL, KT, TQ T1+2/2025		32.430.000	
-	Trực nề nếp T1+2/2025		1.600.000	
-	Làm thêm giờ học PH lần 2		8.104.000	
-	Chi khác		927.378	
C	Số dư năm 2024-2025 chuyển sang			0
III	Nguồn thu trông giữ xe	72.880.000	72.880.000	-
-	Thanh toán tiền trông xe kỳ I		24.000.000	
-	Thanh toán tiền trông xe kỳ II		30.000.000	
-	Sửa chữa nhà xe học sinh		18.880.000	
D	Số dư năm 2024-2025 chuyển sang			0
IV	Nguồn thu nước uống	82.463.000	82.463.000	0
-	Chi cho nhà cung cấp nước Dạ Lan		23.000.000	
-	Chi cho nhà cung cấp nước Dạ Lan		59.463.000	
E	Số dư năm 2024-2025 chuyển sang			0
V	Nguồn thu photo bài kiểm tra	125.378.000	125.378.000	0
-	Mua giấy photo A3, A4		19.960.000	
-	Công photo bài thi, kiểm tra kỳ I NH 2025-2026		12.000.000	
-	Giấy photo		21.706.500	

HỒNG HẠC
 TRƯỞNG
 HỌC CO SỞ
 TỈNH BẾN

NỘI DUNG	Quyết toán thu	Quyết toán chi	Tồn
Giấy photo			
Công photo bài thi, kiểm tra kỳ I NH 2025-2026		28.143.600	
Giấy photo		15.000.000	
Số dư năm 2024-2025 chuyển sang		28.567.900	
Nguồn thu Chữ Thập Đỏ	22.562.000	22.562.000	0
Nộp Hội Chữ thập đỏ TP Thanh Hóa		4.003.000	
Chi mua thuốc, vật tư cho phòng y tế		8.240.000	
Chè nước phục vụ tiêm phòng cho HS		2.580.000	
Mua hồ sơ sổ sách Hội		560.000	
Thăm hỏi ốm đau, ốm hiếu		5.250.000	
Chi hỗ trợ học sinh nghèo		1.929.000	
Số dư năm 2024-2025 chuyển sang			-
Nguồn thu Đoàn Đội	45.168.000	45.168.000	0
Trích nộp về Thành đoàn		18.552.000	
Chi khen thưởng		8.500.000	
Mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất cho Đoàn, Đội (cụ thể, chi tiết khoản chi mua hồ sơ, sổ sách, tài liệu nghiệp vụ, tạp chí, báo đội, trống, cờ, tập huấn...)		9.520.000	
Chi mua (in) phiếu chuyển sinh hoạt hè; giấy chứng nhận hoàn thành các chuyên hiệu của CTRL đội viên, đoàn viên		1.500.000	
Chi các hoạt động khác (cụ thể, chi tiết các hoạt động xã hội của Đoàn, của Đội như: thăm hỏi đoàn viên, thanh niên, đội viên, thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn, chúc mừng giao lưu, kết nghĩa...)		7.096.000	
L Số dư năm 2024-2025 chuyển sang			0
II Nguồn thu số Liên Lạc Điện Tử	75.000.000	75.000.000	0
- Chi tiền số liên lạc điện tử cho VNPT		75.000.000	

HIỆU TRƯỞNG

 TRƯỞNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 ĐIỆN BIÊN
 Nguyễn Thị Nghiễm

2. Công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2026

UBND PHƯỜNG HẠC THÀNH TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN Số:3/QĐ-THCSDB	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Thanh Hóa, ngày 02 tháng 01 năm 2026
--	---

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của trường trung học cơ sở Điện Biên

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số
Số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng
dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức
được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân
sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
Căn cứ QĐ số 3588/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND phường
Hạc Thành về việc giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa; thu- chi ngân sách
địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, phường Hạc
Thành;

Xét đề nghị của Kế toán trường trung học cơ sở Điện Biên

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của trường
trung học cơ sở Điện Biên (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) thuộc tổ chuyên môn, bộ phận văn phòng (nếu có); cán
bộ, giáo viên trường trung học cơ sở Điện Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức
thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng KT- HT -ĐT phường Hạc Thành;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



NguyễnThị Nghiêm

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 16/12/2025
của trường trung học cơ sở Điện Biên)

Đơn: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.457.987.000
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.457.987.000
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.896.647.000
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.561.340.000
II	Nguồn vốn viện trợ	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0

KẾ HOẠCH

Thực hiện các khoản thu trong nhà trường năm học 2025-2026

- Căn cứ Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha, mẹ học sinh;
- Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc hội ban hành quy định về việc miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông, người học học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Căn cứ Nghị quyết số 238/2025/NQ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ về việc quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục ;
- Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BDGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tổ chức dạy thêm, học thêm trong cơ sở giáo dục phổ thông;
- Căn cứ Nghị quyết 286/2022/NQ-UBND ngày 13/07/2022 của HĐND Tỉnh Thanh Hóa quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Quyết định số 40/2025/QĐ-HUBND ngày 25/04/2025 của UBND Tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa ;
- Căn cứ Công văn số 3279/SGDĐT-KHTC ngày 09/09/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026;
- Căn cứ Công văn số 1614/ UBND - VHXX ngày 12/09/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Hạc Thành về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn năm học 2025-2026;
- Căn cứ công văn số 152BHXX-QLT ngày 18/08/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hoá về việc hướng dẫn thực hiện công tác BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026;
- Căn cứ Công văn số 61/VC-ĐTN ngày 09/9/2025 của BCH Đoàn phường Hạc Thành về việc triển khai quỹ Đoàn - Đội năm học 2025-2026;
- Căn cứ Công văn số 262/HD-CTĐTH ngày 18/8/2025 của Ban Chấp hành Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thanh Hóa hướng dẫn hoạt động viên Chữ thập đỏ trong trường học năm học 2025-2026;

Căn cứ vào số lớp, số học sinh của nhà trường năm học 2025-2026:

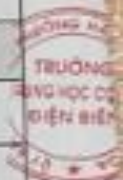
- + Tổng số lớp: 29 lớp;
- + Tổng số HS toàn trường: 1.559 học sinh;
- Tr.đó: - HS mới tuyển sinh: 373 học sinh;
- Học sinh cũ: 1.186 học sinh;

Căn cứ nhu cầu của cha, mẹ học sinh (có phụ lục kèm theo);

Sau khi bàn bạc, thống nhất với Ban đại diện Hội cha mẹ học sinh, trường THCS

Điện Biên báo cáo các khoản dự kiến thu trong năm học 2025-2026 như sau:

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu/ số thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
A Khoản thu theo quy định của Nhà nước				thu nộp BHXH
1	BHYT học sinh	đồng/hs/tháng	52.650	2.340x4,5%x50%
B Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục				
1	Trồng giữ phượng tiện giao thông	đồng/hs/tháng		
1.1	Xe đạp	đồng/hs/tháng	20.000	
1.2	Xe đạp điện	đồng/hs/tháng	40.000	
2	Dịch vụ số liên lạc điện tử	đồng/hs/năm	50.000	VNPT
3	Nước uống	đồng/hs/tháng	6.000	Cty Đa Lan
4	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra	đồng/hs/năm		
4.1	Khối 6, Khối 7, Khối 8, Khối 9	đồng/hs/năm	82.000	
C Các khoản thu của các tổ chức Đội, Hội				các tổ chức thu, q.ly
1	Quỹ Đoàn - Đội + kế hoạch nhỏ	đồng/hs/năm	30.000	CV 61/CV-ĐTN phường Hạc Thành
2	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	đồng/hs/năm	15.000	CV 262/HD-CTĐTH
3	Quỹ Hội cha, mẹ học sinh lớp		tự nguyện	Dựa trên dự toán của Chi hội phụ huynh từng lớp xây dựng



Tổng dự toán các khoản dự kiến thu năm học 2025-2026:

Số TT	Nội dung thu	Tổng NH 2024-2025	Dự toán NH 2025-2026	
			Tổng DT thu	Tổng DT chi
A	B	I	2	J
A	Khoản thu theo quy định của Nhà nước	0	827.658.000	827.658.000
1	BHYT học sinh	0	827.658.000	827.658.000
B	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	0	353.214.000	353.214.000
1	Trồng giữ phương tiện giao thông	0	66.240.000	66.240.000
2	Dịch vụ số liên lạc điện tử	0	74.950.000	74.950.000
3	Nước uống	0	84.186.000	84.186.000
4	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra	0	127.838.000	127.838.000
C	Các khoản thu của các tổ chức Đội, Hội	0	85.920.000	85.920.000
1	Quỹ Đoàn - Đội - Kế hoạch nhỏ	0	63.420.000	63.420.000
2	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	0	22.500.000	22.500.000
3	Quỹ Hội cha, mẹ học sinh lớp		tự nguyện	

(Có các dự toán chi tiết kèm theo)

Trên đây là kế hoạch thực hiện các khoản thu trong nhà trường năm học 2025-2026 của trường THCS Điện Biên.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nghiễm

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 16/12/2025
của trường trung học cơ sở Điện Biên)



Đơn: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.457.987.000
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.457.987.000
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.896.647.000
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.561.340.000
II	Nguồn vốn viện trợ	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0

Số: 141 /KH-THCSĐB

Hạc Thành, ngày 16 tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện các khoản thu trong nhà trường năm học 2025-2026

- Căn cứ Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha, mẹ học sinh;
- Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/06/2025 của Quốc hội ban hành quy định về việc miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông, người học học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Căn cứ Nghị quyết số 238/2025/NQ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ về việc quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục ;
- Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BDGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tổ chức dạy thêm, học thêm trong cơ sở giáo dục phổ thông;
- Căn cứ Nghị quyết 286/2022/NQ-UBND ngày 13/07/2022 của HĐND Tỉnh Thanh Hóa quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Quyết định số 40/2025/QĐ-HUBND ngày 25/04/2025 của UBND Tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa;
- Căn cứ Công văn số 3279/SGDĐT-KHTC ngày 09/09/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026;
- Căn cứ Công văn số 1614/UBND-VHXX ngày 12/09/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Hạc Thành về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn năm học 2025-2026;
- Căn cứ công văn số 152BHXH-QLT ngày 18/08/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hoá về việc hướng dẫn thực hiện công tác BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026;
- Căn cứ Công văn số 61/VC-ĐTN ngày 09/9/2025 của BCH Đoàn phường Hạc Thành về việc triển khai quỹ Đoàn - Đội năm học 2025-2026;
- Căn cứ Công văn số 262/HD-CTĐTH ngày 18/8/2025 của Ban Chấp hành Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thanh Hóa hướng dẫn hoạt động viên Chữ thập đỏ trong trường học năm học 2025-2026;

Căn cứ vào số lớp, số học sinh của nhà trường năm học 2025-2026:

- + Tổng số lớp: 29 lớp;
 + Tổng số HS toàn trường: 1.559 học sinh;
 Tr.đó: - HS mới tuyển sinh: 373 học sinh;
 - Học sinh cũ: 1.186 học sinh;

Căn cứ nhu cầu của cha, mẹ học sinh (có phụ lục kèm theo);

Sau khi bàn bạc, thống nhất với Ban đại diện Hội cha mẹ học sinh, trường THCS

Điện Biên báo cáo các khoản dự kiến thu trong năm học 2025-2026 như sau:

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu/ số thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Khoản thu theo quy định của Nhà nước			thu nộp BHXH
1	BHYT học sinh	đồng/hs/tháng	52.650	2.340x4,5%x50%
B	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục			
1	Trồng giữ phương tiện giao thông	đồng/hs/tháng		
1.1	Xe đạp	đồng/hs/tháng	20.000	
1.2	Xe đạp điện	đồng/hs/tháng	40.000	
2	Dịch vụ số liên lạc điện tử	đồng/hs/năm	50.000	VNPT
3	Nước uống	đồng/hs/tháng	6.000	Cty Dạ Lan
4	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra	đồng/hs/năm		
4.1	Khối 6, Khối 7, Khối 8, Khối 9	đồng/hs/năm	82.000	
C	Các khoản thu của các tổ chức Đội, Hội			các tổ chức thu, q. lý
1	Quỹ Đoàn - Đội + kế hoạch nhỏ	đồng/hs/năm	30.000	CV 61/CV-ĐTN phường Hạc Thành
2	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	đồng/hs/năm	15.000	CV 262/HD-CTĐTH
3	Quỹ Hội cha, mẹ học sinh lớp		tự nguyện	Dựa trên dự toán của Chi hội phụ huynh từng lớp xây dựng



Tổng dự toán các khoản dự kiến thu năm học 2025-2026:

Số TT	Nội dung thu	Tổng NH 2024-2025	Dự toán NH 2025-2026	
			Tổng DT thu	Tổng DT chi
A	B	I	2	3
A	Khoản thu theo quy định của Nhà nước	0	827.658.000	827.658.000
1	BHYT học sinh	0	827.658.000	827.658.000
B	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	0	353.214.000	353.214.000
1	Trồng giữ phương tiện giao thông	0	66.240.000	66.240.000
2	Dịch vụ số liên lạc điện tử	0	74.950.000	74.950.000
3	Nước uống	0	84.186.000	84.186.000
4	Học phẩm phục vụ thi, kiểm tra	0	127.838.000	127.838.000
C	Các khoản thu của các tổ chức Đoàn, Hội	0	85.920.000	85.920.000
1	Quỹ Đoàn - Đội - Kế hoạch nhỏ	0	63.420.000	63.420.000
2	Quỹ Hội Chữ thập đỏ	0	22.500.000	22.500.000
3	Quỹ Hội cha, mẹ học sinh lớp		tự nguyện	

(Có các dự toán chi tiết kèm theo)

Trên đây là kế hoạch thực hiện các khoản thu trong nhà trường năm học 2025-2026 của trường THCS Điện Biên.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nghiễm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày, tháng, năm sinh	Thuộc đối tượng			Số tháng hỗ trợ	Mức tiền hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ	Ký nhận
				Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, mồ côi cả cha lẫn mẹ.	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị khuyết tật.	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8*9	11
1	Nguyễn Thu Thảo	6A	07/05/2013		X		4	150.000	600.000	
2	Nguyễn Nhật Minh	6B	02/07/2014		X		4	150.000	600.000	
3	Lê Đình Nam	6H	14/10/2012		X		4	150.000	600.000	
4	Đỗ Trí Khang	7K	15/02/2013		X		4	150.000	600.000	
5	Hoàng Ánh Dương	8K	14/11/2011		X		4	150.000	600.000	
6	Hoàng Nhật Linh	9B	10/09/2010		X		4	150.000	600.000	
7	Nguyễn Ngọc Thái	9C	26/05/2011		X		4	150.000	600.000	
8	Đỗ Minh Khuê	9C	24/10/2010		X		4	150.000	600.000	
9	Trịnh Sơn	9K	14/12/2010		X		4	150.000	600.000	
Cộng:									5.400.000	

Học Thành, ngày tháng 12 năm 2025

Kế toán

Phạm Thị Liên

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thị Nghiễm

UBND PHƯỜNG HẠC THÀNH

TRƯỜNG THCS ĐIỆN BIÊN

Mẫu 01

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo QĐ số 29/QĐ-THCSDB ngày 03/04/2026 của trường THCS Điện Biên)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Lớp	Ngày, tháng, năm sinh	Thuộc đối tượng			Số tháng hỗ trợ	Mức tiền hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ	Ký nhận
				Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, mồ côi cả cha lẫn mẹ.	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị khuyết tật.	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8*9	11
1	Nguyễn Thu Thảo	6D	07/05/2013		X		3	150.000	450.000	
2	Nguyễn Nhật Minh	6B	02/07/2014		X		5	150.000	750.000	
3	Lê Đình Nam	6H	14/10/2012		X		5	150.000	750.000	
4	Đỗ Trí Khang	7K	15/02/2013		X		5	150.000	750.000	
5	Hoàng Ánh Dương	8K	14/11/2011		X		5	150.000	750.000	
6	Hoàng Nhật Linh	9B	10/09/2010		X		5	150.000	750.000	
7	Nguyễn Ngọc Thái	9C	26/05/2011		X		5	150.000	750.000	
8	Đỗ Minh Khuê	9C	24/10/2010		X		5	150.000	750.000	
9	Trịnh Sơn	9K	14/12/2010		X		5	150.000	750.000	
Cộng:									6.450.000	

Học Thành, ngày 03 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Phạm Thị Liên

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thị Nghiễm

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác chính trị, tư tưởng của cán bộ, giáo viên, nhân viên

Trong năm học 2025–2026, nhà trường đã tổ chức đầy đủ, nghiêm túc các đợt sinh hoạt chính trị, tư tưởng; kịp thời quán triệt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, Thành ủy và Đảng ủy phường đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết trong thực hiện nhiệm vụ.

Cán bộ, giáo viên, nhân viên tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua, các hoạt động chào mừng những ngày lễ lớn của Đảng, đất nước và của ngành Giáo dục; thực hiện tốt quy định về đạo đức nhà giáo, kỷ cương, nề nếp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

2. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ

Nhà trường xác định phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Trong năm học, nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ theo hướng thường xuyên, liên tục; chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Công tác sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn được duy trì nề nếp, bảo đảm chất lượng; tập trung đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đồng thời, nhà trường tạo điều kiện để cán bộ, giáo viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

3. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh chưa đạt; Thi vào lớp 10 THPT

3.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Nhà trường luôn xác định công tác bồi dưỡng học sinh giỏi là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Ngay từ đầu năm học, Ban Giám hiệu đã xây dựng kế hoạch, phân công giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, giàu kinh nghiệm và tâm huyết trực tiếp bồi dưỡng các đội tuyển; tổ chức phát hiện, tuyển chọn học sinh có năng khiếu, xây dựng lịch bồi dưỡng khoa học, phù hợp với từng môn học và từng giai đoạn.

- Công tác chỉ đạo được thực hiện thường xuyên; nội dung bồi dưỡng được đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, gắn với yêu cầu các kỳ thi học sinh giỏi các cấp.

Kết quả đạt được:

+ Học sinh giỏi cấp Quốc gia: 05 giải (01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Đồng, 03 giải Ba).

+ Học sinh giỏi cấp tỉnh: 31 giải (06 giải Nhất, 14 giải Nhì, 07 giải Ba, 04 giải Khuyến khích).

+ Học sinh giỏi cấp phường: 55 giải (08 giải Nhất, 09 giải Nhì, 20 giải Ba, 18 giải Khuyến khích).

+ Có 26 học sinh khối 9 được tuyển chọn vào đội dự tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh của phường Hạc Thành, gồm: Toán 06 học sinh, Ngữ văn 03, Tiếng Anh 04, GDCD 04, Tin học 02, Khoa học tự nhiên 02, Lịch sử - Địa lí 05.

3.2. Phụ đạo học sinh chưa đạt

- Nhà trường xây dựng kế hoạch phụ đạo học sinh chưa đạt ngay từ đầu năm học đối với các môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh ở cả 4 khối lớp; phân công giáo viên trực tiếp phụ đạo theo từng nhóm đối tượng, thường xuyên theo dõi, đánh giá mức độ tiến bộ của học sinh để có biện pháp hỗ trợ phù hợp.

- Chất lượng giáo dục đại trà được duy trì ổn định; việc thực hiện phương châm “dạy thật, học thật, chất lượng thật” được thể hiện qua kết quả các kỳ kiểm tra, khảo sát chất lượng và thi cuối năm. Chất lượng giáo dục đại trà tiếp tục duy trì trong топ 4 các trường THCS trên địa bàn phường Hạc Thành.

3.3. Thi vào lớp 10 THPT

- Điểm bình quân các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT đạt 23,44 điểm, nằm trong топ đầu các trường THCS công lập của phường Hạc Thành.

- Có 24 học sinh trúng tuyển vào Trường THPT Chuyên Lam Sơn, xếp thứ 3 toàn phường Hạc Thành và thứ 4 toàn tỉnh về số lượng học sinh trúng tuyển.

4. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

- Công tác chỉ đạo:

Nhà trường triển khai thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ chuyển đổi số trong quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục theo chỉ đạo của ngành; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, điều hành, dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh. Thực hiện sử dụng học bạ số, quản lý giáo án điện tử, hồ sơ chuyên môn trên môi trường số; khai thác hiệu quả các phần mềm quản lý nhà trường, cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục, phần mềm quản lý cán bộ, học sinh, tài chính và các nền tảng hỗ trợ dạy học, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và chất lượng giáo dục.

- Kết quả đạt được:

100% cán bộ, giáo viên thực hiện quản lý hồ sơ chuyên môn trên môi trường số theo quy định; các loại hồ sơ, dữ liệu được cập nhật đầy đủ, chính xác, đảm bảo tính pháp lý và lưu trữ khoa học. Việc sử dụng học bạ số, cơ sở dữ liệu ngành và các phần mềm quản lý

được thực hiện đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm hồ sơ giấy, tăng tính công khai, minh bạch và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2025–2026 của Trường THCS Điện Biên. Nhà trường công khai báo cáo đến các cấp lãnh đạo, cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên, nhân viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan để biết, giám sát, đồng hành và tiếp tục phối hợp, hỗ trợ nhà trường thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học 2026–2027.

Nơi nhận:

- Bảng tin thông báo NT;
- Đăng trên trang web đơn vị;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nghiêm